

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 3 NĂM 2012 SO VỚI				Quý I năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 3 năm 2011	Tháng 12 năm 2011	Tháng 02 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	141,06	114,00	102,43	100,15	115,82
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	153,08	117,61	102,12	99,14	120,42
1- Lương thực	147,51	109,95	97,96	98,70	113,28
2- Thực phẩm	155,88	120,37	102,83	98,82	123,36
3- Ăn uống ngoài gia đình	149,32	117,62	105,19	101,21	118,99
II, Đồ uống và thuốc lá	128,71	107,94	102,06	100,17	108,89
III, May mặc, mũ nón, giày dép	130,14	111,11	102,72	100,40	111,92
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	153,78	117,79	106,26	102,19	118,68
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	121,40	108,36	101,92	100,56	108,96
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	111,76	104,72	100,93	100,36	104,99
VII, Giao thông	138,30	111,67	101,90	101,19	115,81
VIII, Bưu chính viễn thông	88,84	97,93	99,92	99,94	97,97
IX, Giáo dục	158,07	117,99	101,76	101,65	117,64
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	115,30	106,97	101,72	100,35	107,59
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	134,25	111,25	102,48	100,41	111,97

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng